

Số: ~~2318~~/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) lĩnh vực tư pháp mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế; bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2015; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp: Quyết định số 2571/QĐ-BTP ngày 14/12/2017; Quyết định số 495/QĐ-BTP ngày 23/3/2018; Quyết định số 40/QĐ-BTP ngày 08/01/2018; Quyết định số 500/QĐ-BTP ngày 26/3/2018; Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018; Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018; Quyết định số 1442/QĐ-BTP ngày 26/6/2018; Quyết định số 1540/QĐ-BTP ngày 06/7/2018; Quyết định số 2244/QĐ-BTP ngày 24/8/2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 71/TTr-STP ngày 11/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục (TTHC) lĩnh vực tư pháp mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế; bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Có Danh mục TTHC kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Handwritten mark*

Nơi nhận: *Handwritten mark*

- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm soát TTTHC - VP Chính phủ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (UBND cấp xã do UBND cấp huyện sao gửi)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng: NC, TH;
- Lưu: VT, KSTTHC (Đ 27).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC TTHC LĨNH VỰC TƯ PHÁP MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THAY THẾ; BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ, CÁC CHỨC CƠ QUAN, TỔ CHỨC LIÊN QUAN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2318 /QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|--|--|---|----------------------|--|
| I | Lĩnh vực bồi thường nhà nước | | | | |
| 1 | Phục hồi danh dự | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự | Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước. |
| 2 | Xác định cơ quan giải quyết bồi thường | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | | |
| 3 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | Theo quy định từ Điều 42 đến Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 | Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|------------------------------------|--|--|--|----------------------|--|
| II Lĩnh vực đấu giá tài sản | | | | | |
| 1 | Cấp Thẻ đấu giá viên | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản. |
| 2 | Thu hồi Thẻ đấu giá viên | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá | | | |
| 3 | Cấp lại Thẻ đấu giá viên | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản | | | |
| 4 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | 1.000.000 đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|----------------------|--|
| 5 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | | tài sản; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản. |
| 6 | Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 500.000 đồng | |
| 7 | Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | | - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản; |
| 8 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; | | | - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|----------------------|---|
| | | trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | | dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản. |
| 9 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; |
| 10 | Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đấu giá tài sản mà doanh nghiệp không đáp ứng được hoặc sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mà người được yêu cầu không đến | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp Quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản. |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|--|----------------------|---|
| 11 | Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến | Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp Quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản. |
| 12 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do | | 2.700.000 đồng | |
| III Lĩnh vực hòa giải thương mại | | | | | |
| 1 | Đăng ký làm hoà giải viên thương mại vụ việc | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hoà giải |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|----------------------|--|
| | | | | | thương mại. |
| 2 | Thời làm hoà giải viên thương mại vụ việc khởi danh sách hoà giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp | Không quy định | | | |
| 3 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại | Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | |
| 4 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm hoà giải thương mại | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hoà giải thương mại. |
| 5 | Thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hoà giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản | | | |
| 6 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|----------------------|--|
| 7 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hoà giải thương mại. |
| 8 | Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hoà giải thương mại có hiệu lực | | | |
| 9 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | |
| 10 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị | | | |
| 11 | Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi nhánh | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|--|--|---|--|
| 12 | Thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hoá giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoá giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hoá giải thương mại. |
| 13 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hoá giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh | | | |
| IV | Lĩnh vực lý lịch tư pháp | | | | |
| 1 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC | - Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17/6/2009; - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp; |
| 2 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam) | | | Không | - Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp; - Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|--|--|----------------------|---|
| 3 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <p>nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu số lý lịch tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.</p> |
| V | Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật | | | | |
| 1 | Công nhận báo cáo viên pháp luật tỉnh | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin theo quy định | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <p>- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;</p> |
| 2 | Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật tỉnh | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm | | | <p>- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.</p> |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|--|
| VI | Lĩnh vực quốc tịch | | | | |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|--|
| 2 | Nhập quốc tịch Việt Nam | 115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền) | | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; |
| 3 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | 85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/03/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu giấy tờ về quốc tịch và mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|---|--|
| 4 | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp có đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam.</p> <p>- 15 ngày làm việc đối với trường hợp không đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền).</p> | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC | <p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</p> <p>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/03/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại vụ, Bộ Công an về hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--------------------------------------|--|--|--|----------------------|---|
| VII Lĩnh vực trợ giúp pháp lý | | | | | |
| 1 | Yêu cầu trợ giúp pháp lý | Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan | Trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý (Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp về sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008; Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008, Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/2/2010; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. |
| 2 | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, số 39 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | | |
| 3 | Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|----------------------|---|
| 4 | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. |
| 5 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | | | |
| 6 | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. - Đối với Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. | <ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. - Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. |
| 7 | Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể | Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, số 39 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|----------------------|--|
| | | <p>kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>- Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm.</p> | | | <p>định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.</p> |
| 8 | <p>Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật</p> | <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>- Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp.</p> | <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017;</p> <p>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.</p> |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ sở pháp lý |
|----|--|---|--|----------------------|---|
| 9 | Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp, số 04 đường Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. |
| 10 | Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | | | |

B. DANH MỤC TTHC CẤP HUYỆN

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------|--|
| I | Lĩnh vực bồi thường nhà nước | | | | |
| 1 | Phục hồi danh dự | 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự | Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 ở cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước. |
| 2 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | Theo quy định từ Điều 42 đến Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| II | Lĩnh vực chứng thực | | | | | | | |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | <p>Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ 00'</p> | <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> | <p>Theo quy định tại Thông tư số 226/2016/TT-BTC</p> | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p> | | | |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | | | | | <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác</p> | <p>Theo quy định tại Thông tư số 226/2016/TT-BTC</p> | |
| 3 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | | | | | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|---|---|
| 4 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ 00' | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện | 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực, |
| 5 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | | | 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | |
| 6 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | | | 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản | |
| 7 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp | | | 10.000 đồng/trường hợp | |
| 8 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|---|---|----------------------|---|
| 9 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản | Không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện | 50.000 đồng/văn bản | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; |
| 10 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản | | | | - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; |
| 11 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản | | | | - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. |
| III | Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật | | | | |
| 1 | Công nhận báo cáo viên pháp luật huyện | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin theo quy định | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện | Không | - Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012; |
| 2 | Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm | | | - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; |
| | | | | | - Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật. |

C. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---------------------------------------|--|---|---|---|--|
| I Lĩnh vực Bồi thường nhà nước | | | | | |
| 1 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | Theo quy định từ Điều 42 đến Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 | Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 ở cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước. |
| II Lĩnh vực Chứng thực | | | | | |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 20/2015/TT-BTP | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã | <p>2.000 đồng/trang; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.</p> <p>Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|--|--|
| 2 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | <p>Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ 00'</p> | <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác</p> | <p>10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. |
| 3 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | | | <p>30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch</p> | |
| 4 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | | <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã</p> | <p>25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch</p> | |
| 5 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | | | <p>2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn</p> | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|--|--|
| | | | | cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | |
| 6 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở | Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. |
| 7 | Chứng thực di chúc | | | 50.000 đồng/di chúc | |
| 8 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | | | 50.000 đồng/văn bản | |
| 9 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | | | |
| 10 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--|--|---|--|----------------------|---|
| III Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật | | | | | |
| 1 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật của công chức tư pháp - hộ tịch | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012; - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; |
| 2 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của công chức tư pháp - hộ tịch | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật. |

D. DANH MỤC TTHC DO TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG THỰC HIỆN

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------------------------|---|--|--|--|--|
| Lĩnh vực chứng thực | | | | | |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 20/2015/TT-BTP | Tổ chức hành nghề công chứng | 2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên. |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | | | 2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản | |
| 3 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không | Tổ chức hành nghề công chứng hoặc ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, | 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản) | | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ sở pháp lý |
|----|----------------------------------|---------------------|---|----------------------|---------------|
| | thẻ ký, không thể điếm chỉ được) | | không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác | | |

E. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUẢN LÝ SỞ GỐC

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ sở pháp lý |
|----------------------------|-----------------------|---|---------------------------------|----------------------|--|
| Lĩnh vực chứng thực | | | | | |
| 1 | Cấp bản sao từ sổ gốc | <p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ 00'.</p> <p>Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện</p> | Cơ quan, tổ chức quản lý sổ gốc | Không | <p>- Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.</p> |

F. DANH MỤC TTHC LĨNH VỰC TƯ PHÁP BỊ BÃI BỎ

F1. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|------------|--|---|--|
| I | Lĩnh vực công chứng | | |
| 1 | Số 13, Mục D, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực bản sao từ bản chính | <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> |
| 2 | Số 14, Mục D, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực chữ ký | |
| II | Lĩnh vực đấu giá tài sản | | |
| 1 | Số 1, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Đăng ký danh sách đấu giá viên, thay đổi, bổ sung danh sách đấu giá viên | <p>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản.</p> |
| 2 | Số 2, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Đăng ký tham gia đấu giá tài sản | |
| III | Lĩnh vực lý lịch tư pháp | | |
| 1 | Số 1, Mục F, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp (do cá nhân yêu cầu) | <p>Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp</p> |
| 2 | Số 2, Mục F, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 do cá nhân yêu cầu trong trường hợp ủy quyền và cá | |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|-----------|--|---|--|
| | | nhân là cha, mẹ của người chưa thành niên yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 | |
| 3 | Số 3, Mục F, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 (do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu) | Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp |
| 4 | Số 4, Mục F, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 (do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu) | |
| IV | Lĩnh vực quốc tịch | | |
| 1 | Số II.1, Mục E, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam | Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch |
| 2 | Số II.2, Mục E, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | |
| 3 | Số II.3, Mục E, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Nhập quốc tịch Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. |
| 4 | Số II.5, Mục E, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Trở lại quốc tịch Việt Nam | |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|-----|--|--|---|
| V | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý | | |
| 1 | Số 1, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật | <p>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008, Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008, Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.</p> |
| 2 | Số 2, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng | |
| 3 | Số 3, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia đại diện ngoài tố tụng | |
| 4 | Số 4, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | |
| 5 | Số 5, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Hòa giải trong trợ giúp pháp lý | |
| 6 | Số 6, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý | |
| 7 | Số 14, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | |
| 8 | Số 7, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Ký hợp đồng cộng tác giữa Giám đốc Trung tâm với cộng tác viên | |
| 9 | Số 8, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thay đổi, bổ sung hợp đồng cộng tác giữa trung tâm với cộng tác viên | |
| 10 | Số 9, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chấm dứt hợp đồng cộng tác trợ giúp pháp lý theo đề nghị của cộng tác viên | |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|-----|--|--|---|
| 11 | Số 15, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý | |
| 12 | Số 10, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (đối với tổ chức) | - Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ Giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. |
| 13 | Số 11, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Thay đổi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | |
| 14 | Số 12, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Khiếu nại lần đầu về việc từ chối thụ lý việc trợ giúp pháp lý; không thực hiện trợ giúp pháp lý; thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | |
| 15 | Số 13, Mục G, Phần II tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Khiếu nại lần hai về việc từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; không thực hiện trợ giúp pháp lý; thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017. |

F2. Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|----------------------------|--|--|--|
| Lĩnh vực chứng thực | | | |
| 1 | Số 1, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p> |
| 2 | Số 2, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản | |
| 3 | Số 3, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài | |
| 4 | Số 4, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản | |
| 5 | Số 5, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản | |
| 6 | Số 6, Mục B, Phần II tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | |

F3. Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh | Tên TTHC bị bãi bỏ | Tên VBQPPL có liên quan |
|----------------------------|--|--|--|
| Lĩnh vực chứng thực | | | |
| 1 | Số 1, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực chữ ký cá nhân | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p> |
| 2 | Số 2, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | |
| 3 | Số 3, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch | |
| 4 | Số 4, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực di chúc | |
| 5 | Số 5, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | |
| 6 | Số 6, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản | |
| 7 | Số 7, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản | |
| 8 | Số 8, Mục III, Phần II tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | |

ba